



Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý		1,289,961	1,020,798
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		3,231,775	1,704,224
III Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD		25,399,651	19,135,143
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		24,134,972	16,371,954
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,264,679	2,763,189
IV Chứng khoán kinh doanh	V.1	1,193,127	7,096,306
1 Chứng khoán kinh doanh		1,202,578	7,100,889
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9,451)	(4,583)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	33,417	-
VI Cho vay khách hàng		97,490,805	83,008,320
1 Cho vay khách hàng	V.3	98,620,238	83,910,136
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1,129,433)	(901,816)
VII Hoạt động mua nợ		-	32,201
1 Mua nợ		-	41,832
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(9,631)
VII Chứng khoán đầu tư	V.5	20,570,385	20,448,636
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20,283,489	17,751,133
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319,364	3,858,617
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(32,468)	(1,161,114)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	1,867,024	1,939,024
1 Đầu tư vào công ty con		1,760,000	1,760,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết		-	72,000
3 Đầu tư dài hạn khác		107,024	107,024
IX Tài sản cố định		768,860	775,104
1 Tài sản cố định hữu hình		210,945	223,146
- Nguyên giá		625,335	599,900
- Giá trị hao mòn lũy kế		(414,390)	(376,754)
2 Tài sản cố định vô hình		557,915	551,958
- Nguyên giá		694,838	669,862
- Giá trị hao mòn lũy kế		(136,923)	(117,904)
X Tài sản Có khác		6,048,261	5,708,580
1 Các khoản phải thu		1,084,693	1,278,563
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3,378,834	2,841,506
3 Tài sản Có khác		1,599,091	1,599,110
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14,357)	(10,599)
TỔNG TÀI SẢN		157,893,266	140,868,336

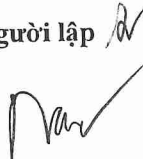
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị : Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	238,592	7,282,152
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	31,837,375	29,558,860
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		21,642,316	20,646,011
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		10,195,059	8,912,849
III Tiền gửi của khách hàng	V.9	95,732,770	84,469,402
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	70,230
V Phát hành giấy tờ có giá	V.10	15,823,180	8,105,000
VI Các khoản nợ khác	V.11	3,308,313	3,112,540
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3,019,357	2,766,455
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		288,956	346,085
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		146,940,230	132,598,184
VII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V12	10,953,036	8,270,152
1 Vốn của tổ chức tín dụng		9,369,000	7,688,000
- Vốn điều lệ		9,369,000	7,688,000
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		197,770	163,004
3 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,386,266	419,148
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		157,893,266	140,868,336

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	101,349	101,747
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ	3,999,584	14,218,893
	Cam kết bán ngoại tệ	3,373,657	14,217,592
	Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ	55,137,961	28,897,017
	Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ	51,524,978	28,991,776
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	572,337	706,051
4	Bảo lãnh khác	4,651,062	3,884,201
5	Các cam kết khác	4,987,983	8,434,600

Người lập 

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

TM. Ban Tổng giám đốc



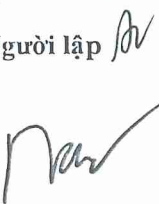

Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.13	10,208,219	8,664,103
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.14	7,329,817	6,333,148
I.	Thu nhập lãi thuần		2,878,402	2,330,955
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		492,493	266,859
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		171,136	75,306
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		321,357	191,553
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		10,295	32,248
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	V.15	397,120	204,666
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,676,759	29,363
6	Chi phí hoạt động khác		132,420	9,266
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác		1,544,339	20,097
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.16	1,119	2,102
VII.	Chi phí hoạt động	V.17	1,881,025	1,606,852
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3,271,607	1,174,769
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,831,721	556,370
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,439,886	618,399
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		288,110	125,292
XI.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		288,110	125,292
XII.	Lợi nhuận sau thuế		1,151,776	493,107

Người lập 

Kế toán trưởng 

Nguyễn Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

TM. Ban Tổng giám đốc 



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9,665,891	8,347,847
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7,076,915)	(5,364,193)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	321,357	191,553
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	435,075	230,826
05.	Thu nhập khác	1,530,916	3,459
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	13,455	17,070
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,823,296)	(1,547,809)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(229,611)	(63,439)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2,836,872	1,815,314
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(9,085,617)	(15,025,091)
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	1,498,510	(701,539)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	5,107,508	(1,872,999)
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(103,647)	-
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12,788,449)	(12,618,045)
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(2,985,294)	(161,264)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	185,755	328,756
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	14,100,876	12,632,266
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(7,043,560)	6,971,394
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2,278,515	(3,042,646)
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	11,263,368	4,317,413
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	7,718,180	4,377,000
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(393)
20.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	81,141
21.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(115,627)	(71,643)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7,852,130	(577,511)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
01. Mua sắm tài sản cố định	(51,517)	(31,012)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1,260,000)
03. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	77,000	-
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,119	9,901

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

26,602 (1,281,111)

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1,681,000	1,642,640
--	-----------	-----------

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

1,681,000 1,642,640

IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm

9,559,732 (215,982)

V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm

19,096,976 19,312,958

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm

28,656,708 19,096,976

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng thương mại số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) với thời gian hoạt động là 99 năm.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tần	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT
Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT độc lập

3. Thành viên Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc

4. Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty con và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

5. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Công ty con	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	100%	Tài chính tiêu dùng

6. Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 4.011 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là triệu VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng năm 2019 được lập theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng năm 2019. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng năm 2019 về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng và các công ty con.

IV- Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

2. Nguyên tắc thực hiện riêng báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi riêng báo cáo tài chính.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi

nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

3. Công cụ tài chính phái sinh

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thôi thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

5. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

6. Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng; và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%

3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi

nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Phần mềm máy tính

Số năm

Không khấu hao

8 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính riêng năm 2019 là phần phụ trội giữa mức giá phí riêng kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50
Máy móc thiết bị	6 - 15
Thiết bị văn phòng	8 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 8
Tài sản cố định khác	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019.

11. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

14. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, riêng, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1,202,578	7,100,889
Chứng khoán Chính phủ	451,416	6,468,719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	228,130
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	751,162	404,040
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9,451)	(4,583)
Trong đó: - Dự phòng chung Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	(9,451)	(4,583)
Tổng	1,193,127	7,096,306

2. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	120,062,284	120,373,907	120,340,490	33,417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22,149,476	22,211,980	22,197,978	14,002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82,486	82,486	82,422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95,587,589	95,836,708	95,819,840	16,868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,242,733	2,242,733	2,240,250	2,483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37,157,989	37,402,456	37,472,686	(70,230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,099,723	9,313,389	9,293,580	19,809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26,777,866	26,812,167	26,906,406	(94,239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,280,400	1,276,900	1,272,700	4,200

3. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	98,198,546	82,777,380
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	360
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	421,692	431,214
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	701,182
Tổng	98,620,238	83,910,136

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	96,200,984	81,796,110
Nợ cần chú ý	139,245	147,091
Nợ dưới tiêu chuẩn	417,278	355,356
Nợ nghi ngờ	757,451	537,625
Nợ có khả năng mất vốn	1,105,280	372,772
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	701,182
Tổng	98,620,238	83,910,136

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	41,025,196	22,017,476
Nợ trung hạn	30,192,766	35,960,169
Nợ dài hạn	27,402,276	25,231,309
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	701,182
Tổng	98,620,238	83,910,136

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	589,907	311,909	901,816
Biến động tăng trong năm	119,965	3,092,946	3,212,911
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2,985,294)	(2,985,294)
Số dư cuối năm	709,872	419,561	1,129,433

5. Chứng khoán đầu tư

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	20,283,489	17,751,133
<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(32,467)	(9,675)
	20,251,022	17,741,458
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Giá trị chứng khoán</i>	319,364	3,858,618
<i>Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	(1,151,439)
	319,364	2,707,179
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	20,570,385	20,448,636

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	1,760,000	1,760,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	72,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	107,024	107,024
Tổng	1,867,024	1,939,024

Chi tiết các khoản đầu tư, liên kết:

Tên công ty con và công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con	1,760,000		1,760,000	
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC)	500,000	100%	500,000	100%
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	1,260,000	100%	1,260,000	100%
Đầu tư vào công ty liên kết	-		72,000	
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank Cardif	-		72,000	12.00%
Đầu tư dài hạn khác	107,024		107,024	
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	2,000	0.83%	2,000	0.83%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	3.00%	15,000	3.00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24,102	10.00%	24,102	10.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00%	4,800	6.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00%	10,000	5.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33%	10,000	8.33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20%	11,000	2.20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59%	12,470	9.59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	8,512	7.81%	8,512	7.81%
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1,640	5.86%	1,640	5.86%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00%	7,500	3.00%
Tổng	1,867,024		1,939,024	

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		7,007,979
Vay khác	238,592	274,173
Tổng	238,592	7,282,152

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

8.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9,479,774	9,421,627
- Bằng VND	9,479,768	9,421,328
- Bằng ngoại tệ	6	299
Tiền gửi có kỳ hạn	12,162,542	11,224,384
- Bằng VND	9,648,750	9,243,600
- Bằng ngoại tệ	2,513,792	1,980,784
Tổng	21,642,316	20,646,011

8.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
- Bằng VND	10,148,778	8,856,021
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	9,517,961	8,174,021
- Vay cầm cố, thế chấp	290,000	377,000
- Bằng ngoại tệ	46,281	56,828
Tổng	10,195,059	8,912,849
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	31,837,375	29,558,860

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9,774,906	5,698,229
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8,594,835	4,473,752
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,180,071	1,224,477
Tiền gửi có kỳ hạn	83,819,247	78,592,897
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	81,419,151	75,962,937
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,400,096	2,629,960
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,918,520	65,847
Tiền gửi ký quỹ	220,097	112,429
Tổng	95,732,770	84,469,402

10. Phát hành giấy tờ có giá

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Dưới 5 năm	7,550,000	4,200,000
- Từ 5 năm trở lên	5,110,000	2,924,000
Chứng chỉ tiền gửi	3,163,180	981,000
Tổng	15,823,180	8,105,000

11. Các khoản nợ khác

	Số cuối năm	Số cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	6,728	8,525
Các khoản phải trả bên ngoài	3,290,823	3,096,518
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,762	7,497
Tổng	3,308,313	3,112,540

12. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 12 tháng đầu năm 2019:

Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế		Cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	7,688,000	-	-	138,285	24,719	419,148	8,270,152		
Tăng trong năm	1,681,000	-	-	115,178	57,589	1,155,589	3,009,356		
Tăng vốn trong năm	1,681,000	-	-	-	-	-	1,681,000		
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1,151,776	1,151,776		
Trích quỹ trong năm	-	-	-	115,178	57,589	-	172,767		
Tăng khác	-	-	-	-	-	3,813	3,813		
Giảm trong năm	-	-	-	138,000	-	188,472	326,472		
Sử dụng trong năm	-	-	-	138,000	-	-	138,000		
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	187,943	187,943		
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	529	529		
Số dư cuối năm	9,369,000	-	-	115,463	82,308	1,386,265	10,953,036		

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	129,842	102,414
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8,439,098	6,855,330
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,523,898	1,604,471
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	37,571	29,096
Thu khác từ hoạt động tín dụng	77,810	72,792
Tổng	10,208,219	8,664,103

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5,823,663	5,432,664
Trả lãi tiền vay	492,120	351,275
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	940,210	481,932
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73,824	67,277
Tổng	7,329,817	6,333,148

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	470,212	330,257
Chi phí về mua bán chứng khoán	(45,432)	(131,679)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán	(27,660)	6,088
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	397,120	204,666

16. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,119	2,102
Tổng	1,119	2,102

17. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28,009	26,498
Chi phí cho nhân viên	990,875	794,098
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	921,790	736,168
- Các khoản chi đóng góp theo lương	48,324	41,107
- Chi trợ cấp	524	592
- Các khoản chi khác	20,237	16,231
Chi về tài sản	336,105	338,416
- Chi khấu hao tài sản cố định	57,728	59,043
- Chi khác về tài sản	278,377	279,373
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	295,177	253,666
- Công tác phí	23,037	22,023
- Chi vật liệu và giấy tờ in	45,169	30,325
- Chi bưu phí và điện thoại	23,631	25,751
- Chi khác cho hoạt động quản lý	203,340	175,567
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	92,653	84,134
Chi phí hoạt động khác	138,206	110,040
Tổng	1,881,025	1,606,852

18. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	6,230	32,134	34,858	3,506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107,874	288,110	229,611	166,373
Thuế thu nhập cá nhân	3,918	73,832	72,440	5,310
Các loại thuế khác	-	8,396	8,396	-
Tổng	118,022	402,472	345,305	175,189

19. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi, dư nợ cho vay TCTD (Tài sản)	Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	98,198,546	28,461,564	117,375,086	4,752,411	21,805,431
Nước ngoài	421,692	169,862			
	98,620,238	28,631,426	117,375,086	4,752,411	21,805,431

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.



Tại ngày 31/12/2019	Không chịu lãi (Triệu VND)	Quá hạn (Triệu VND)	Đến 1 tháng (Triệu VND)	Từ 1-3 tháng (Triệu VND)	Từ 3-6 tháng (Triệu VND)	Từ 6-12 tháng (Triệu VND)	Từ 1- 5 năm (Triệu VND)	Trên 5 năm (Triệu VND)	Tổng (Triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,289,961	-	-	-	-	-	-	-	1,289,961
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,231,775	-	-	-	-	-	3,231,775
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	18,461,047	6,717,469	221,135	-	-	-	25,399,651
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1,202,578	-	-	-	-	-	1,202,578
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	33,417	-	-	-	-	-	-	-	33,417
Cho vay khách hàng	-	2,419,254	31,430,255	22,934,182	13,902,850	16,846,089	10,540,791	546,816	98,620,238
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1,599,898	2,232,196	2,353,864	6,455,225	7,961,671	20,602,853
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1,867,024	-	-	-	-	-	-	-	1,867,024
Tài sản cố định	768,860	-	-	-	-	-	-	-	768,860
Tài sản có khác	6,062,618	-	-	-	-	-	-	-	6,062,618
Tổng tài sản	10,021,879	2,419,254	54,325,656	31,251,549	16,356,180	19,199,952	16,996,016	8,508,488	159,078,975
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25,240	60,968	68,086	84,299	-	-	238,592
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	25,530,961	6,235,759	70,655	-	-	-	31,837,375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22,852,153	16,146,142	11,794,445	26,329,329	18,600,811	9,890	95,732,770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19,700	99,670	1,882,970	1,945,980	6,774,860	5,100,000	15,823,180
Các khoản nợ khác	3,308,313	-	-	-	-	-	-	-	3,308,313
Tổng nợ phải trả	3,308,313	-	48,428,054	22,542,538	13,816,156	28,359,608	25,375,671	5,109,890	146,940,230
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	6,713,566	2,419,254	5,897,602	8,709,010	2,540,024	(9,159,656)	(8,379,654)	3,398,597	12,138,745

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.



Tại ngày 31/12/2019	EUR được quy đổi	Quy đổi VND (Triệu VND)		Tổng cộng (Triệu VND)
		USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97,823	122,220	105,412	325,455
Tiền gửi tại NHNN	-	188,387	-	188,387
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	258,506	2,795,458	23,493	3,077,457
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		1,372,732		1,372,732
Cho vay khách hàng - gộp	13,405	2,986,886	-	3,000,291
Tài sản có khác	633	220,430	-	221,063
Tổng tài sản	370,367	7,686,113	128,905	8,185,385
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			-	
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	2,560,079	-	2,560,079
Tiền gửi của khách hàng	292,286	3,442,350	1,891	3,736,527
Các khoản nợ khác	676	31,856	1,460	33,992
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	292,961	6,034,285	3,351	6,330,598
Trạng thái tiền tệ nội bảng	77,405	1,651,828	125,554	1,854,787

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31/12/2019		Quá hạn (Triệu VND)		Trong hạn (Triệu VND)				Tổng cộng (Triệu VND)
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		-	-	1,289,961	-	-	-	1,289,961
Tiền gửi tại NHNN		-	-	3,231,775	-	-	-	3,231,775
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-	18,461,047	6,717,469	221,135	-	25,399,651
Chứng khoán kinh doanh		-	-	1,202,578	-	-	-	1,202,578
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		-	-	6,215	223,959	(200,801)	-	33,417
Cho vay khách hàng		2,280,009	139,245	2,276,478	7,252,890	44,639,950	28,183,183	98,620,238
Chứng khoán đầu tư		-	-	7,011,672	1,599,897	1,957,059.19	9,084,225	20,602,853
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-	-	-	-	-	1,867,024
Tài sản cố định		-	-	-	-	-	-	768,860
Tài sản Có khác		-	-	503,379	630,702	1,767,734	3,160,803	6,062,618
Tổng tài sản		2,280,009	139,245	33,983,104	16,424,916	48,385,077	40,432,256	159,078,974
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-	25,240	60,968	152,385	-	238,592
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD		-	-	25,530,961	6,235,759	70,655		31,837,375
Tiền gửi của khách hàng				22,852,153	16,146,142	38,123,774	18,600,811	95,732,770
Phát hành giấy tờ có giá				19,700	99,670	3,828,950	6,774,860	15,823,180
Các khoản nợ khác		-	-	245,986	454,574	740,760	1,866,992	3,308,313
Nợ phải trả		-	-	48,674,040	22,997,112	42,916,524	27,242,663	146,940,230
Mức chênh thanh khoản ròng		2,280,009	139,245	(14,690,936)	(6,572,196)	5,468,552	13,189,593	12,138,744

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 10 tháng 01 năm 2020.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập AV

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương



